

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 634/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06-5-2022

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phi Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tý;

2. Bà Bùi Diệu Huệ.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Minh Tiệp – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Trương Hoài Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 622/2022/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 12/4/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1986.

Thường trú: 141/40 đường S, khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn H. Sinh năm: 1984.

Thường trú: 141/40 đường S, khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 4 năm 2021 của bà Trần Thị T và bản tự khai của các bên đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Bà Trần Thị T là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Lê Văn H tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 171 quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/10/2010.

Trong quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ việc bất đồng quan điểm sống, tính tình, Ông H không lo làm ăn. Nay bà yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Trần Bảo N, sinh ngày 07/8/2015 và Lê Trần Hoàng M sinh ngày 20/10/2011. Hiện con đang sống với mẹ. Bà yêu cầu trực tiếp nuôi hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Lê Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến trình bày như sau: Ông xác nhận con chung, tài sản chung, nợ chung giống như bà T trình bày. Ông cho biết vợ chồng đã không còn tình cảm, bà T kiên quyết ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông đồng ý để bà T trực tiếp nuôi con chung tên Lê Trần Bảo N, sinh ngày 07/8/2015 và Lê Trần Hoàng M sinh ngày 20/10/2011.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông H không trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về Thủ tục tố tụng: Các văn bản tố tụng của Tòa án đều được tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng nhưng chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp phát sinh giữa Trần Thị T yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H là tranh chấp ly hôn. Xét bị đơn có nơi thường trú tại số 141/40 đường S, khu phố B, phường H, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Phiên tòa xét xử vụ án được mở vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 06/5/2022. Ngày 28/3/2022, nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ngày 19/11/2021, ông Lê Văn H có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và Ông H theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Bà Trần Thị T và ông Lê Văn H tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 171 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/10/2010. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T trình bày do mâu thuẫn vợ chồng nên không thể tiếp tục chung sống, nguyên nhân phát sinh từ việc bất đồng quan điểm, tính tình, Ông H không lo làm ăn. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H.

Trên cơ sở xem xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống chung hiện tại của vợ chồng bà T Ông H không có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương nhau. Bà T Ông H đều yêu cầu được ly hôn và không muốn hàn gắn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T Ông H đã trầm trọng, không còn khả năng để hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Trần Bảo N, sinh ngày 07/8/2015 và Lê Trần Hoàng M sinh ngày 20/10/2011. Hiện con đang sống với mẹ và được bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, bà không yêu cầu Ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông Lê Văn H cũng trình bày ý kiến đồng ý giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyên vọng trẻ Lê Trần Hoàng M mong muốn được ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cũng như sự phát triển của trẻ và để hạn chế được phần nào về sự ảnh hưởng tiêu cực về tâm sinh lý của trẻ. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, xét thấy việc giao trẻ Lê Trần Bảo N, sinh ngày 07/8/2015 và Lê Trần Hoàng M sinh ngày 20/10/2011 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý.

Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà T khai hai bên không có tài sản chung, nợ chung. Ông H không trình bày ý kiến, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0063684 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1,3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Lê Văn H. Giấy chứng nhận kết hôn số 171 quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/10/2010 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Giao trẻ Lê Trần Bảo N, sinh ngày 07/8/2015 và Lê Trần Hoàng M sinh ngày 20/10/2011 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Văn H không cấp dưỡng nuôi con vì bà Trần Thị T không yêu cầu.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà Trần Thị T xác nhận không có, ông Lê Văn H không có ý kiến cũng như yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0063684 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi

hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quyết định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phi Yến